CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành

Ngày 30/06/2025	38,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.5%	**9.3%**	**9.5%**

DT thuần
Q2/25
60.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.0| -24.0%
YoY: ▼9.70| -13.9%

LN thuần
Q2/25
17.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.40| -2.1%
YoY: ▲ 2.90| 19.8%

LN sau thuế
Q2/25
14.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.30| -2.1%
YoY: ▲ 2.40| 20.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
29.5%
YoY: +/-▲ 6.5%

ROE (TTM)
Q2/25
12.3%
YoY: +/-▲ 0.2%

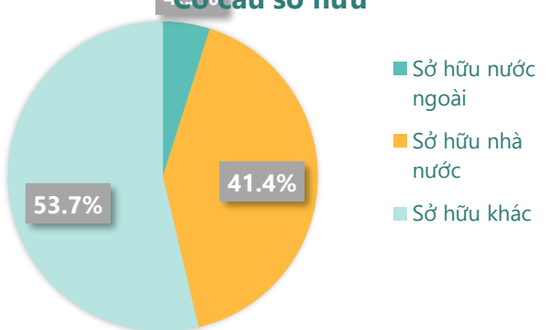
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,410 - 39,251
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	520
Số lượng CPLH (CP)	13,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	715
Sở hữu nước ngoài	4.9%
Beta	0.02
EPS	3,783
P/E	10.2

DT thuần
6T 2025
139
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00| 2.5%

LN thuần
6T 2025
35.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.10| 16.6%

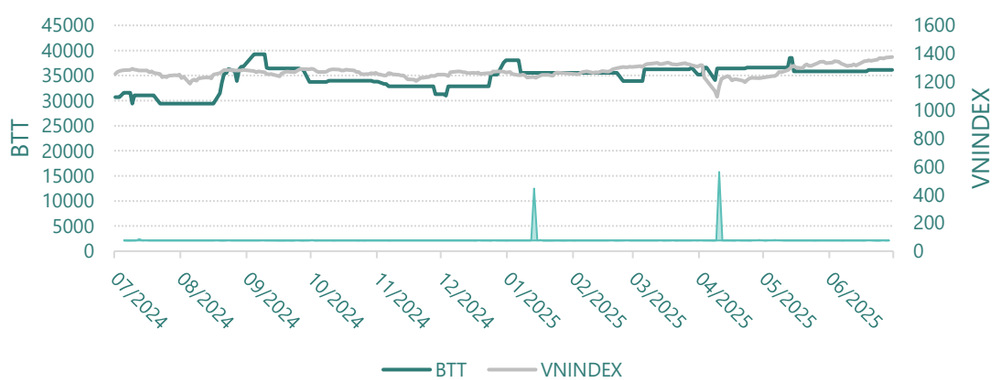
LN sau thuế
6T 2025
28.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.10| 17.0%

Cơ cấu sở hữu

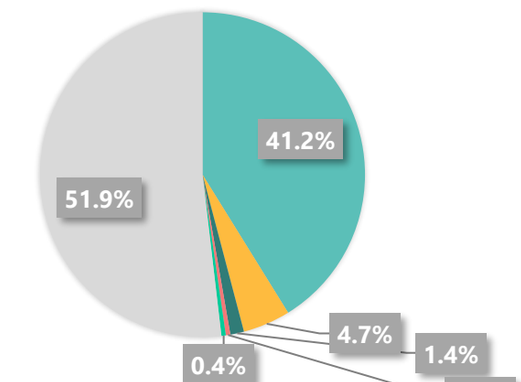


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



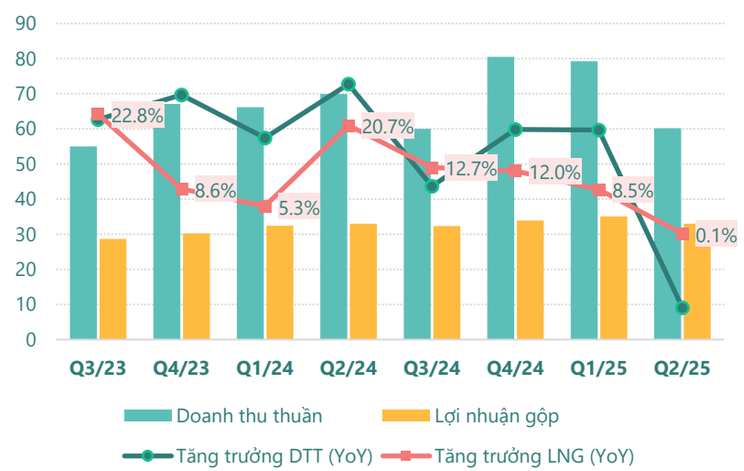
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

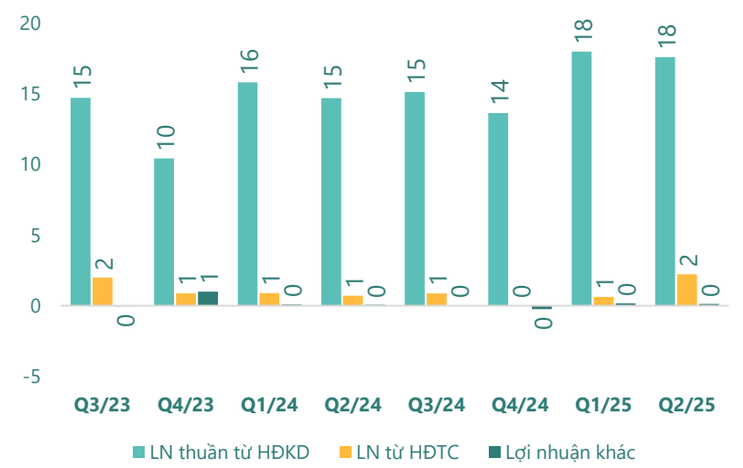
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



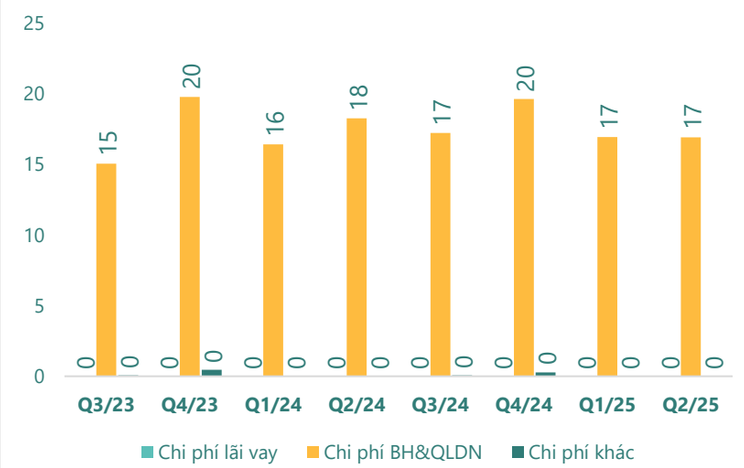
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



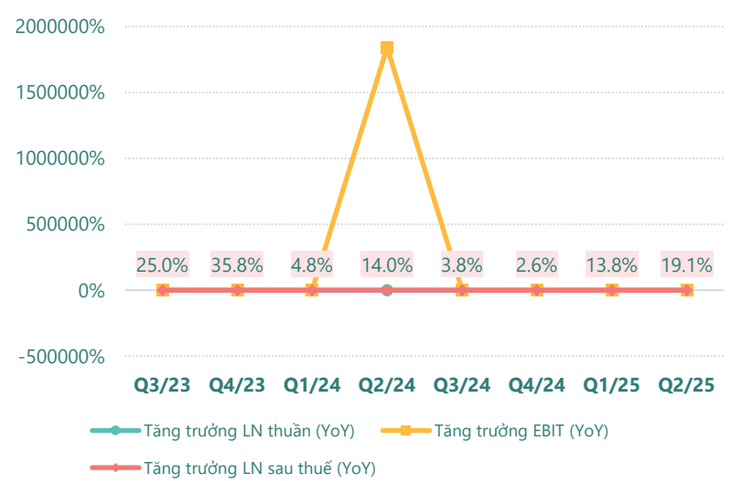
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



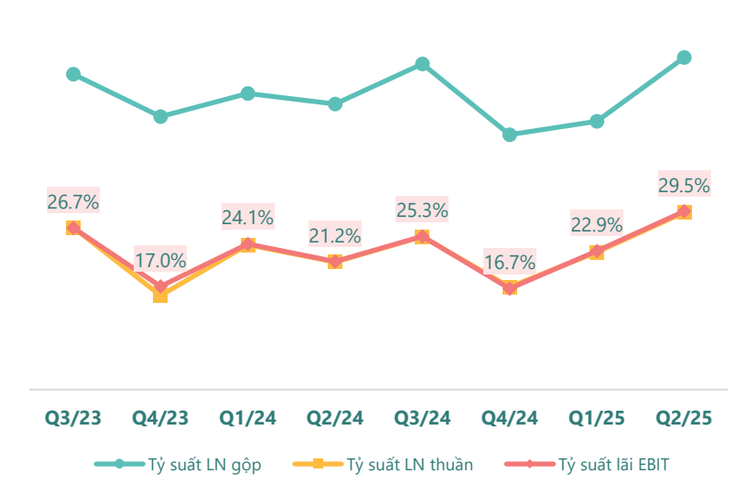
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



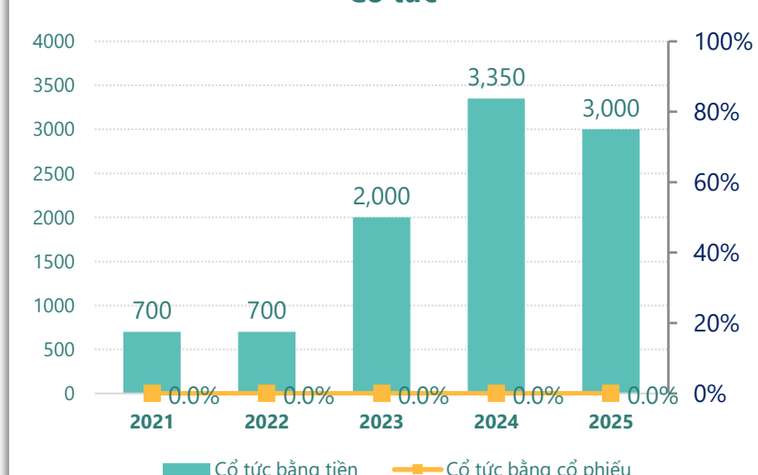
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



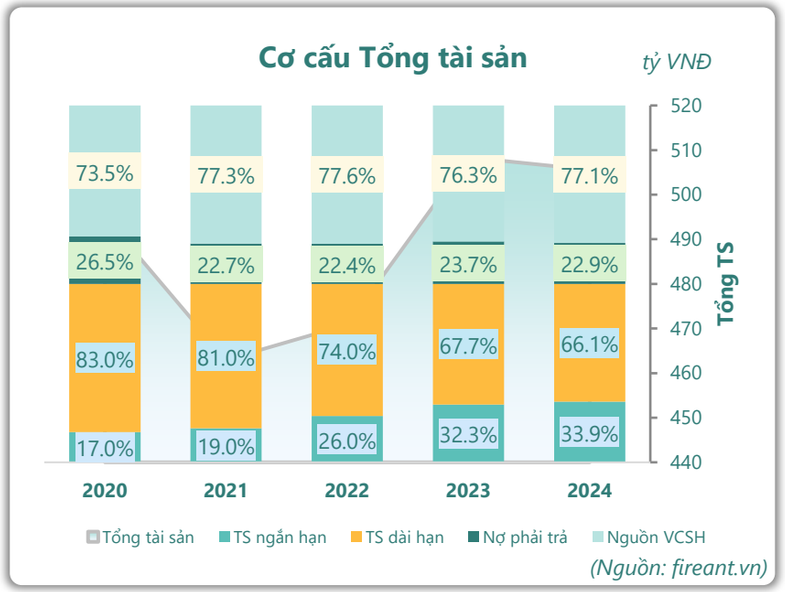
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

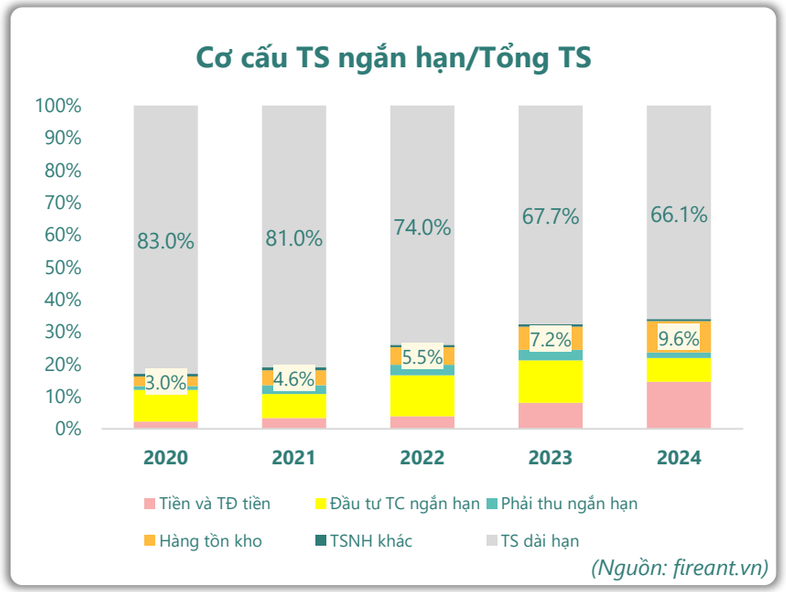


(Nguồn: fireant.vn)

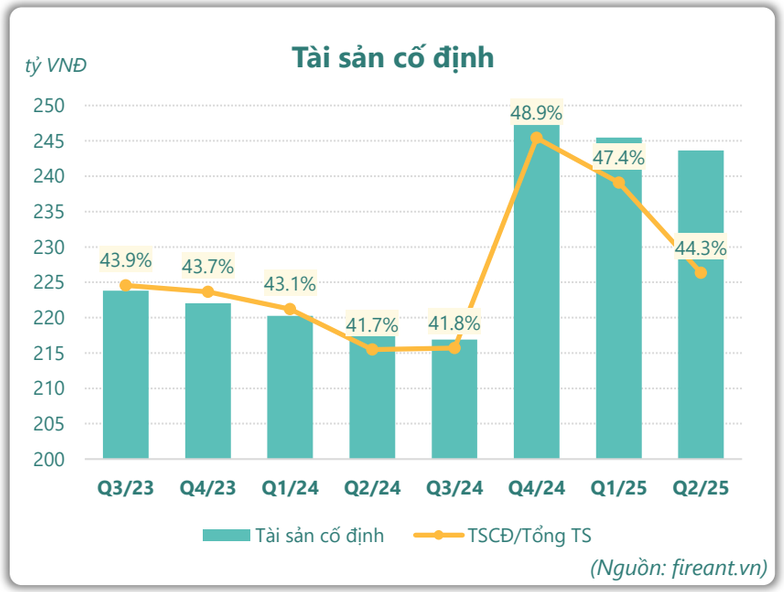
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



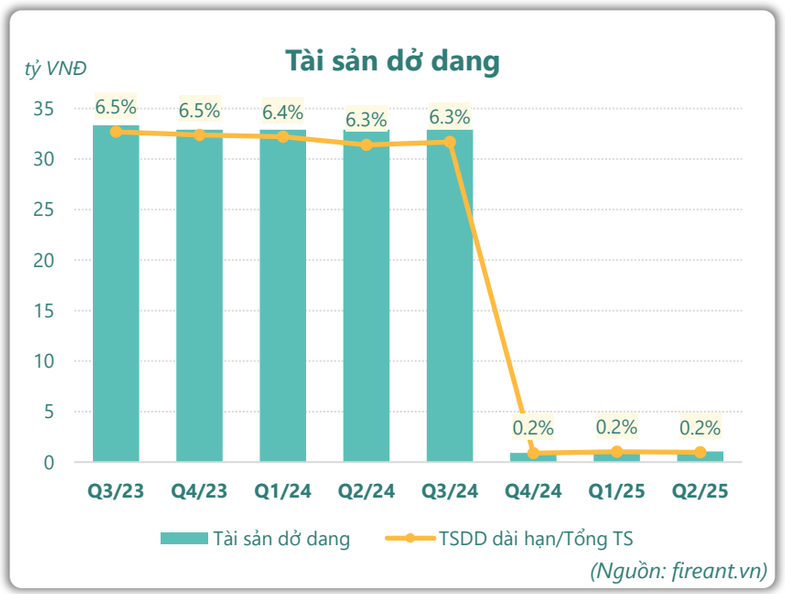
(Nguồn: fireant.vn)



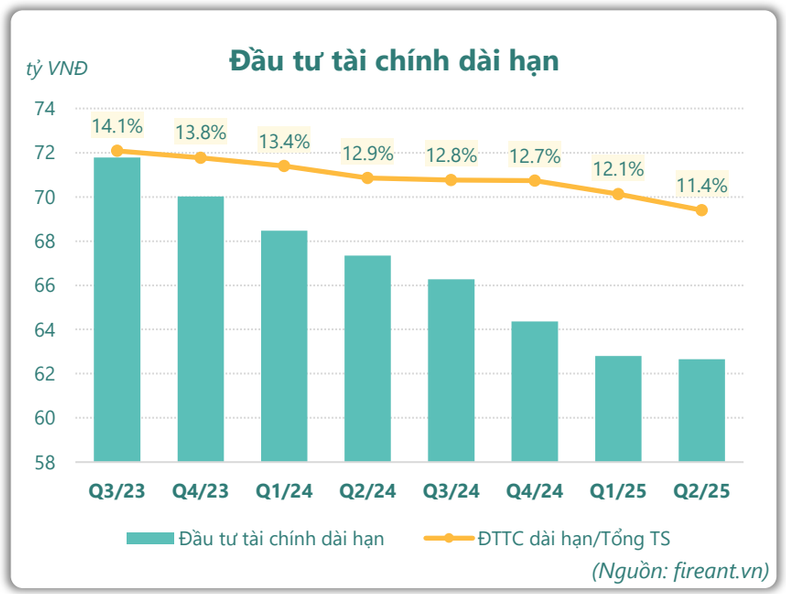
(Nguồn: fireant.vn)



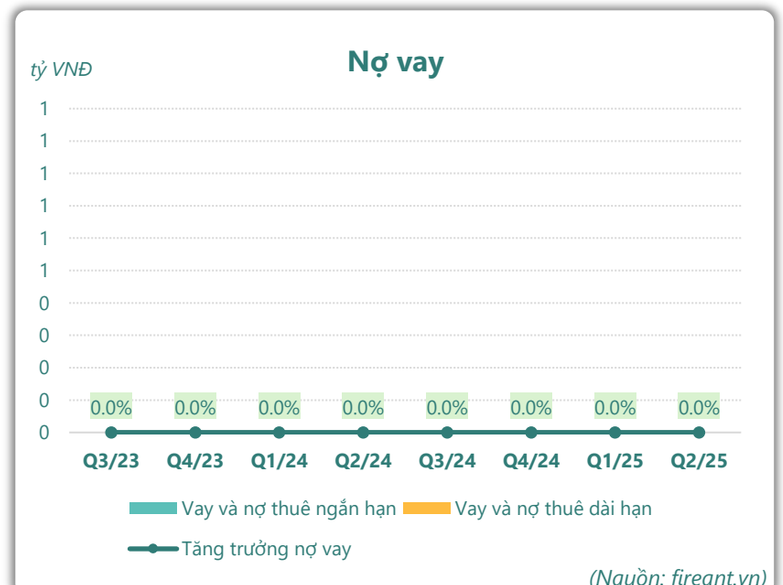
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



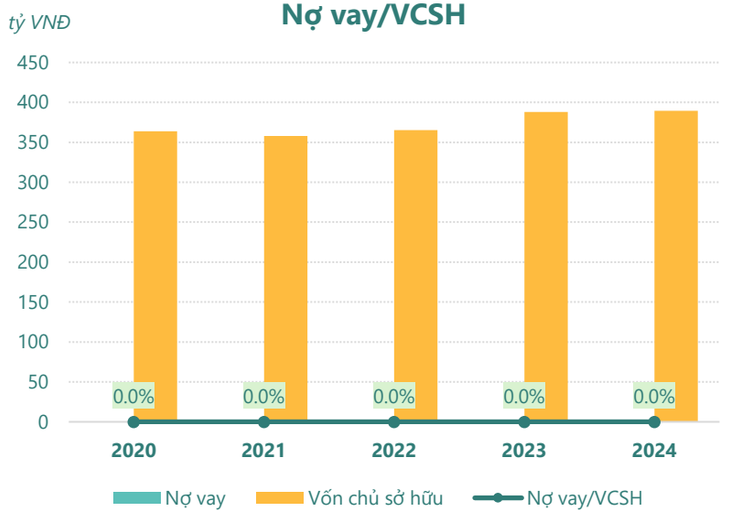
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

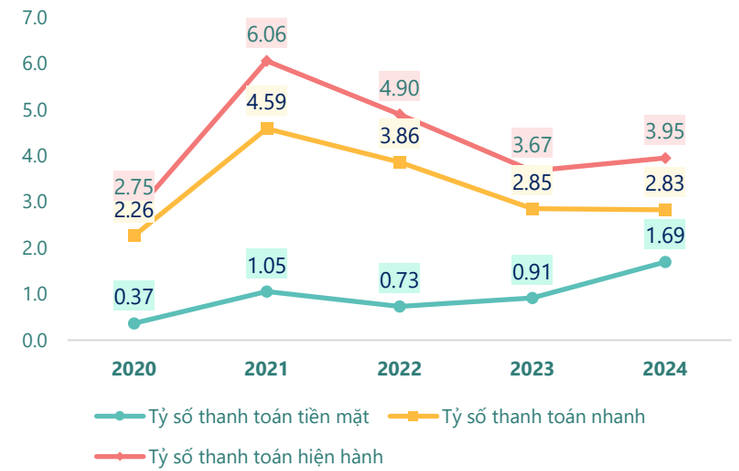
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



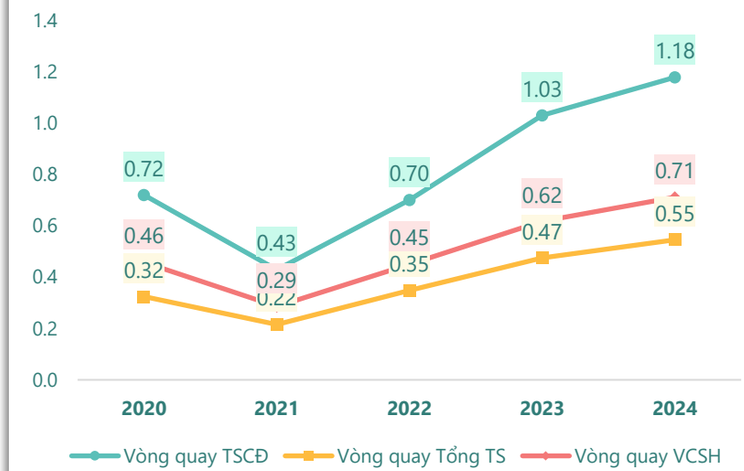
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



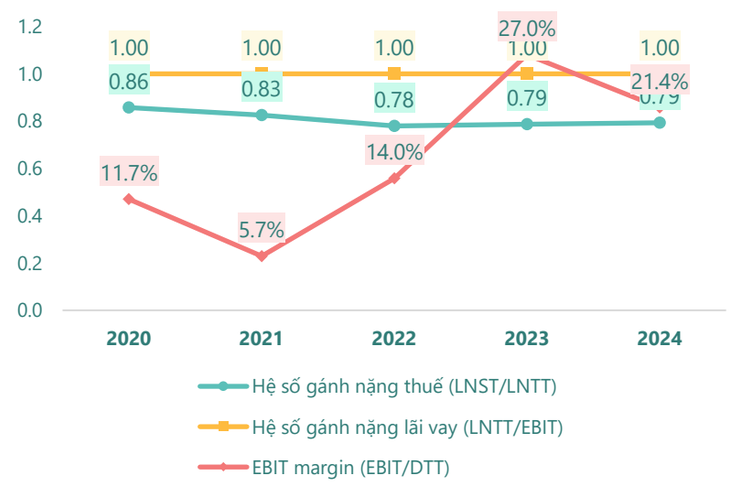
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



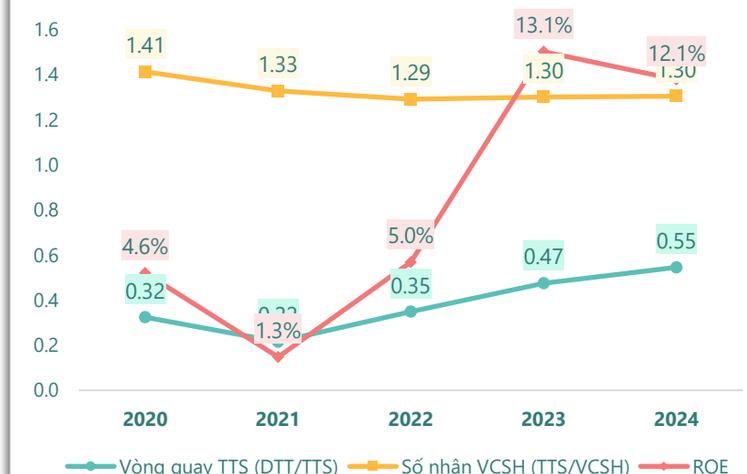
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



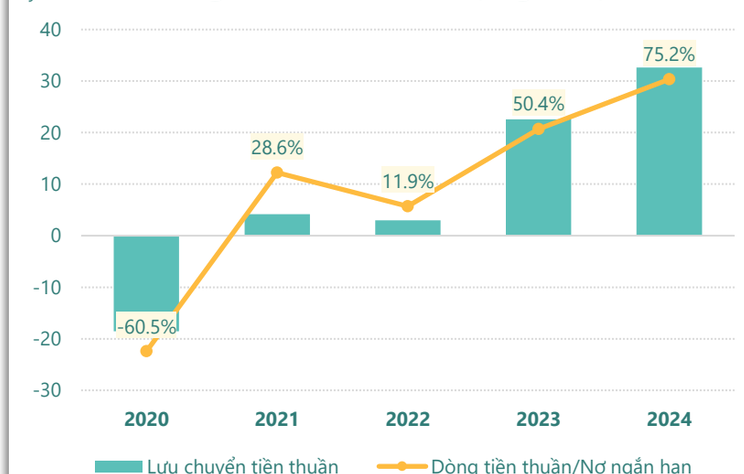
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**60.2**	**69.9**	**-13.9%**	**139**	**136**	**2.5%**
Giá vốn hàng bán	27.1	36.9	-26.4%	71.2	70.7	0.8%
Lợi nhuận gộp	33.0	33.0	0.1%	68.2	65.4	4.3%
Doanh thu HĐTC	1.71	1.18	45.2%	3.05	2.62	16.4%
Chi phí TC	-0.52	0.47	-211%	0.20	1.02	-80.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**-0.71**	**-0.69**	**-2.9%**	**-1.50**	**-1.69**	**11.4%**
Chi phí bán hàng	12.5	10.0	25.2%	25.4	21.0	21.1%
Chi phí QLDN	**4.42**	**8.27**	**-46.5%**	**8.48**	**13.8**	**-38.4%**
LN thuần từ HĐKD	17.6	14.7	19.8%	35.6	30.5	16.6%
Lợi nhuận khác	**0.12**	**0.07**	**72.4%**	**0.28**	**0.17**	**68.7%**
LN trước thuế	17.7	14.8	19.8%	35.9	30.7	16.9%
Lợi nhuận sau thuế	**14.2**	**11.8**	**20.2%**	**28.7**	**24.6**	**17.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.1**	**11.8**	**19.9%**	**28.6**	**24.5**	**17.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.41	14.2	19.7	2.86	20.0	35.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.7	9.65	6.73	-6.43	-19.4	-42.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.02	0	-26.9	-18.2	-0.01	0
Tiền đầu kỳ	40.9	72.0	95.9	95.3	73.5	74.1
Lưu chuyển tiền thuần	**31.1**	**23.8**	**-0.52**	**-21.8**	**0.55**	**-6.42**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	72.0	95.9	95.3	73.5	74.1	67.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**550**	**506**	**8.7%**
Tài sản ngắn hạn	222	172	29.3%
Tiền và tương đương tiền	67.7	73.5	-8.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	37.1	176%
Phải thu ngắn hạn	8.71	8.87	-1.8%
Hàng tồn kho	40.7	48.8	-16.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.27	3.28	-30.8%
Tài sản dài hạn	**328**	**334**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Tài sản cố định	244	247	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.05	0.90	16.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.7	64.3	-2.5%
Tài sản dài hạn khác	**20.4**	**21.5**	**-5.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	131	116	13.3%
Nợ ngắn hạn	**60.6**	**43.4**	**39.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	21.5	17.7	21.6%
Nợ dài hạn	70.8	72.6	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**418**	**390**	**7.4%**
Vốn chủ sở hữu	**418**	**390**	**7.4%**
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)